

MÔN NGỮ VĂN- KHỐI 6
HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 11

TUẦN 11:

BÀI 3: VẼ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

Tiết: 41

NÓI VÀ NGHE: TRÌNH BÀY CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT
(Phần A các em đọc để biết cách tìm hiểu bài học. Không cần ghi chép mục này.)

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

**Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các bước trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát.*

- Đọc và tìm hiểu kĩ thực hiện ở SGK/ 78, 79.

- Gợi ý:

Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý.

Bước 3: Luyện tập và trình bày.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá.

**Nhiệm vụ 2: Thực hành*

- Học sinh tiến hành trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát.

(Phần B phía dưới các em hãy ghi chép thật cẩn thận vào vở.)

B. NỘI DUNG GHI BÀI

I. Tri thức ngữ văn:

* Các bước trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát:

Bước 1. Chuẩn bị nội dung

- Đề tài của bài nói: Cảm nhận về một bài thơ lục bát.

- Người nghe: Cô giáo và các bạn.

- Mục đích nói: Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát.

- Không gian :lớp học.

-Thời gian nói: 5 phút.

* Khi nói phải bám sát mục đích (nội dung) nói và đối tượng nghe để bài nói không đi chệch hướng.

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý

- Đọc lại đoạn văn đã viết.
- Xác định các ý.
- Liệt kê các ý bằng cách gạch đầu dòng, ghi các cụm từ chính.

Bước 3: Luyện tập và trình bày

- Khi luyện tập cần chú ý:
 - + Giới thiệu rõ tên bài thơ.
 - + Trình bày rõ ràng, mạch lạc những cảm xúc mà bài thơ gợi ra.
 - + Nêu những từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ làm minh chứng.
 - + Lựa chọn điều chỉnh một số từ ngữ, câu văn phù hợp với văn nói.
 - + Sử dụng cách xưng hô và ngữ điệu linh hoạt, phù hợp với đối tượng người nghe và nội dung nói.
 - + Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để thể hiện cảm xúc của bài thơ.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

- Lần lượt đóng vai trò là người nói và nghe. Sử dụng bảng kiểm để tự kiểm soát mình và đánh giá phần trình bày của bạn.

II. Luyện tập:

- Đọc lại bài thơ số 2 trong văn bản 1 (SGK trang 62-63) em hãy trình bày ngắn gọn cảm nhận của mình về bài thơ này?

III. Dặn dò:

- Nắm nội dung bài học.
- Hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: ÔN TẬP (sgk/ 79, 80).

BÀI 3: VẼ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

Tiết: 42

ÔN TẬP

(Phần A các em đọc để biết cách tìm hiểu bài học. Không cần ghi chép mục này.)

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

**Nhiệm vụ 1: Ôn tập lại các kiến thức đã học trong bài 3 thông qua các câu hỏi sau:*

Câu 1: Long Thành, trong văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương* đã nhắc đến địa danh nào?

- A. Thành Thăng Long, tên gọi Hà Nội xưa.
- B. Thành Thăng Long, tên gọi của cố đô Huế.
- C. Thành Thăng Long, tên gọi của tỉnh Thanh Hóa ngày xưa.
- D. Thành Thăng Long, tên gọi của tỉnh Nghệ An ngày xưa.

Câu 2: Trong bài ca dao 1, văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương* hình ảnh Long Thành xưa hiện ra như thế nào?

- A. Có ba mươi sáu phố, phố nào cũng đông đúc, nhộn nhịp.
- B. Có ba mươi tám phố, phố nào cũng đông đúc, nhộn nhịp.
- C. Có ba mươi chín phố, phố nào cũng đông đúc, nhộn nhịp.
- D. Có bốn mươi phố, phố nào cũng đông đúc, nhộn nhịp.

Câu 3: Trong bài ca dao 1, văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương*, khi chia tay Long Thành, người về có tâm trạng như thế nào?

- A. Vui vẻ, vì đã được đi chơi khắp Long Thành.
- B. Vui vì đã được thưởng thức các món ăn ngon ở Long Thành.
- C. Nhớ cảnh ngấn ngơ.
- D. Nhớ người ngấn ngơ.

Câu 4: Trong bài ca dao 2, văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương*, người giải đố trả lời sông sâu nhất nước ta là sông nào?

- A. Sông Hồng.
- B. Sông Bạch Đằng.
- C. Sông Cửu Long.
- D. Sông Lam.

Câu 5: Trong bài ca dao 2, văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương*, người giải đố trả lời núi cao nhất nước ta là núi nào?

- A. Núi Lam Sơn ở Thanh Hóa.
- B. Núi Dinh ở Vũng Tàu.
- C. Núi Lớn ở Vũng Tàu.
- D. Núi Bà Đen ở Tây Ninh.

Câu 6: Câu *Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn*, trong bài ca dao số 3, văn bản *Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương* ca ngợi sự trù phú của vùng nào nước ta?

- A. Vùng Tây Bắc Bộ.
- B. Vùng Đông Bắc Bộ.
- C. Miệt Thấp Mười.
- D. Vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 7: Bài thơ *Việt Nam quê hương ta* của tác giả nào?

- A. Tế Hanh.
- B. Nguyễn Khoa Điềm.
- C. Tố Hữu.
- D. Nguyễn Đình Thi.

Câu 8: Hình ảnh *Áo nâu nhuộm bùn* trong bài thơ *Việt Nam quê hương ta* nhằm diễn tả điều gì?

- A. Áo được nhuộm bằng bùn.
- B. Sự khó khăn, vất vả, gian lao của những người lao động.
- C. Sự kiên cường của những người lao động.
- D. Niềm lạc quan của những người lao động.

Câu 9: Hình ảnh nào không có trong bài thơ *Việt Nam quê hương ta*?

- A. Chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên.
- B. Đạp quân thù xuống đất đen.
- C. Xông lên, toàn thắng át về ta.
- D. Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa.

Câu 10: Dòng thơ "*Tay người như có phép tiên*" trong bài thơ *Việt Nam quê hương ta* sử dụng biện pháp tu từ nào?

- A. So sánh.
- B. Hoán dụ.
- C. Ẩn dụ.
- D. Nhân hóa.

**Nhiệm vụ 2: Thực hành*

- Hoàn thành các bài tập SGK/ 79, 80.

**Nhiệm vụ 3: Luyện tập*

- Hoàn thành các bài tập.

(Phần B phía dưới các em hãy ghi chép thật cẩn thận vào vở.)

B. NỘI DUNG GHI BÀI

I. Tri thức ngữ văn:

1. Ôn lại kiến thức:

(Giáo viên chiếu các câu hỏi để hệ thống lại kiến thức, học sinh theo dõi và trả lời)

2. Thực hành:

BÀI TẬP 1: (SGK/79) Tóm tắt nội dung và xác định thể loại của các văn bản:

Văn bản	Nội dung	Thể loại
Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương	Thể hiện vẻ đẹp của quê hương, đất nước qua vẻ đẹp của thiên nhiên tươi đẹp trù phú, của những địa danh gắn liền với lịch sử đấu tranh anh hùng.	Ca dao
Việt Nam quê hương ta	Thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên, của những con người lao động cần cù, chịu khó, truyền thống đấu tranh bất khuất và lòng chung thủy, sự tài hoa của con người Việt Nam.	Thơ lục bát

BÀI TẬP 2: (SGK/ 80) Những đặc điểm của thể thơ lục bát trong bài ca dao:

*Sông Tô nước chảy trong ngàn
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa
Thon thon hai mũi chèo hoa
Lướt qua lướt lại như là bướm bay.*

Đặc điểm của thể thơ lục bát	Thể hiện trong bài ca dao
Số dòng thơ	4 dòng (2 dòng lục, 2 dòng bát)
Số tiếng trong từng dòng	Mỗi dòng lục có 6 tiếng, mỗi dòng bát có 8 tiếng
Vần trong các dòng thơ	ngàn - gần; xa - hoa - là
Nhịp của từng dòng thơ	Dòng 1: 2/4; Dòng 2: 4/4; Dòng 3: 2/4; Dòng 4: 4/4

Về ngôn ngữ	Từ ngữ giản dị nhưng giàu sức gợi, diễn tả cảnh thuyền buồm tấp nập trên dòng sông Tô.
Biện pháp nghệ thuật	+ So sánh (Lướt qua lướt lại như là bướm bay) → Khiến cho cảnh vật trở nên sinh động.

BÀI TẬP 3: (SGK/ 80) Những đặc điểm của một đoạn văn chia sẻ cảm xúc về một bài thơ lục bát:

Phương diện	Đặc điểm
Hình thức	- Đoạn văn được đánh dấu từ chỗ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu để ngắt đoạn xuống dòng. - Đoạn văn đảm bảo cấu trúc gồm ba phần: mở đoạn, thân đoạn và kết đoạn.
Nội dung	- Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát. + Mở đoạn: giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ. + Thân đoạn: trình bày cảm xúc của người đọc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Làm rõ cảm xúc bằng những hình ảnh, từ ngữ được trích từ bài thơ. + Kết đoạn: khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của bài thơ với bản thân.

BÀI TẬP 4: (SGK/ 80) Kinh nghiệm khi viết và trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát:

- Trước khi viết hoặc nói, phải xác định mục đích là gì, người đọc/người nghe là những ai. Điều đó giúp em định hướng được nội dung bài viết, tăng hiệu quả giao tiếp.

- Thứ hai, cần tìm những từ ngữ, hình ảnh gợi cảm xúc, những biện pháp tu từ mà tác giả sử dụng trong bài thơ. Từ đó, phân tích cái hay, cái đẹp của bài và nêu cảm xúc của mình.

BÀI TẬP 5: (SGK/ 80)

- Hình ảnh quê hương trong tâm trí em: Với mỗi người, hình ảnh quê hương hiện lên trong tâm trí khác nhau, Với em, quê hương là chốn bình yên, được tự do vui chơi và nô đùa, được đi thả diều trên triền đê, ăn những trái cây chín mọng trong vườn của ông bà nội thoải thích.

- Ý nghĩa của quê hương đối với mỗi chúng ta: Quê hương có ý nghĩa quan trọng với mỗi người bởi đó là đó là nơi chôn rau cắt rốn, có tổ tiên, ông bà, họ hàng để nhắc nhở ta nhớ về cội nguồn của chính mình.

- Những việc em có thể làm để quê hương ngày một đẹp hơn: Để quê hương ngày càng đẹp hơn, theo em, mỗi người cần có trách nhiệm đóng góp và xây dựng được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau: giữ gìn vệ sinh, không đổ rác bừa bãi, trồng thêm cây xanh, tôn tạo các công trình văn hoá như đền chùa, di tích lịch sử... Bên cạnh đó, mỗi người con của quê hương cần phấn đấu học thật giỏi và sau này quay về xây dựng, phát triển kinh tế để quê hương ngày càng giàu đẹp.

II. Luyện tập:

Bài tập 1: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

*Đẻo thơm hạt gạo quê hương
Có cả “năm nắng mười sương” người trồng
Từng bông rồi lại từng bông
Trữ công như dáng lưng còng mẹ ta*

- a. Em hãy chỉ ra những đặc điểm của thể thơ lục bát trong đoạn thơ trên?
- b. Tìm và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ?

Bài tập 2:

- Viết đoạn văn (từ 5 đến 7 câu) về quê hương của em. Trong đó có sử dụng biện pháp tu từ so sánh và chỉ ra biện pháp tu từ so sánh đó.

III. Dặn dò:

- Nắm nội dung bài học.
- Hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Bài 4: *VĂN BẢN: BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN* (sgk/ 83 -> 89)

BÀI 4: NHỮNG TRẢI NGHIỆM TRONG ĐỜI

Tiết: 43, 44

Văn bản 1: BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN

(Phần A các em đọc để biết cách tìm hiểu bài học. Không cần ghi chép mục này.)

a. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

Đọc kĩ SGK/ 83 - 89 và thực hiện các yêu cầu sau:

* *Nhiệm vụ 1: Chuẩn bị đọc:*

- Hãy chia sẻ với bạn bè về một chuyện đáng nhớ mà em từng trải qua,
- Dựa vào nhan đề và ấn tượng ban đầu của bản thân khi đọc lướt qua văn bản, em đoán xem “*Bài học đường đời đầu tiên*” được nhân vật kể lại sau đây là bài học gì?

* *Nhiệm vụ 2: Trải nghiệm cùng văn bản:*

- *Tìm hiểu về thể loại truyện đồng thoại: (SGK/ 81)*

Truyện đồng thoại là thể loại văn học dành cho thiếu nhi. Nhân vật trong truyện đồng thoại thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Vì thế, chúng vừa phản ánh đặc điểm sinh hoạt của loài vật vừa thể hiện đặc điểm của con người.

- Đọc văn bản: “*Bài học đường đời đầu tiên*”
- Tìm hiểu về tác giả và tác phẩm.

* *Nhiệm vụ 3: Suy ngẫm và phản hồi:*

1. Thời điểm kể lại chuyện: (Trả lời câu hỏi số 1 SGK/ 89)
2. Lời kể và lời đối thoại của Dế Mèn: (Trả lời câu hỏi số 2 SGK/ 89)
3. Bức tranh tự hoạ của Dế Mèn: (Trả lời câu hỏi số 3 SGK/ 89)
4. Nhân vật Dế Choắt: (Trả lời câu hỏi số 4 SGK/ 89)
5. Bài học đường đời đầu tiên: (Trả lời câu hỏi số 4,5 SGK/ 89)
6. Bài học cho bản thân : (Trả lời câu hỏi số 7 SGK/ 89)
7. Đặc điểm của truyện đồng thoại: (Trả lời câu hỏi số 6 SGK/ 89)

* *Nhiệm vụ 4: Tổng kết và củng cố:*

- Rút ra nội dung và nghệ thuật của văn bản.

* *Nhiệm vụ 5: Luyện tập*

- Viết đoạn văn (5 đến 7 câu) nêu cảm nhận của em về bài nhân vật Dế Mèn.

(Phần B phía dưới các em hãy ghi chép thật cẩn thận vào vở!)

B. NỘI DUNG GHI BÀI

I. Trải nghiệm cùng văn bản:

1. Truyện đồng thoại:

- SGK/ trang 81

2. Đọc:

- SGK/ trang 83 – 88

3. Tác giả: (SGK/90)

4. Tác phẩm:

a. Thể loại: Truyện đồng thoại.

b. Ngôi kể: Ngôi kể thứ nhất – Dế Mèn là người kể.

c. Bố cục: Văn bản chia làm 2 phần:

+ Phần 1: Từ đầu ... sắp đứng đầu thiên hạ rồi.

→ *Bức chân dung tự họa của Dế Mèn.*

+ Phần 2: phần còn lại.

→ *Bài học đường đời đầu tiên.*

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Thời điểm kể lại chuyện:

- Sau cái chết của Dế Choắt.

- Thể hiện qua chi tiết:

+ Hung hăng, hống hách, láo chỉ tổ trả nợ cho những ngu dại.

+ Tôi ân hận quá, ân hận mãi.

+ Thế mới biết nếu đã trót không suy tính, lỡ xảy ra những việc đại dột có hối cũng không làm lại được.

+ Câu chuyện ân hận đầu tiên mà tôi nhớ suốt đời, hồi ấy, ngẫm ra...

2. Lời kể và lời đối thoại của Dế Mèn

- Lời Dế Mèn kể lại câu chuyện -> Lời người kể chuyện (ngôi thứ nhất).

- Lời nói trực tiếp của nhân vật (đối thoại, độc thoại) -> Lời nhân vật.

3. Bức tranh tự họa của Dế Mèn

*** Ngoại hình**

+ Đôi càng: mẫm bóng.

+ Vuốt: cứng, nhọn hoắt.

+ Cánh : dài tận cắm đuôi.

+ Răng: đen nhánh.

+ râu : dài uốn cong, hùng dũng.

* **Hành động**

- + Đạp phanh phách.
- + Nhai ngoàm ngoàm.
- + Vũ cánh phành phạch.
- + Trịnh trọng đưa hai chân lên vuốt râu.
- + Đi đứng oai vệ.
- + Cà khịa, to tiếng với tất cả mọi người.
- + Quát chị Cào Cào.
- + Ghẹo anh Gọng Vó.

* **Lời nói**

- + Cách xưng hô: Xưng hô là "ta", gọi Dế Mèn là "chú mày".
- + Mắng chửi Dế Choát "có lớn mà chẳng có khôn".
- + Lời nhận xét về Dế Choát: cầu thả, tuênh toàng, hôi như cú mèo.
- + Lời từ chối phũ phàng "Đào tổ nông thì cho chết!".

* **Tâm trạng**

- + Hãnh diện, tự mãn "*Tôi lấy là hãnh diện với bà con về cặp râu ấy lắm.*", "*Tôi tợn lắm, tôi cho tôi là giỏi.*"
- + Sợ hãi "*Tôi cũng khiếp, nằm im thít, hoảng hốt.*"
- + Ân hận "*Anh mà chết là tại tôi nông cuông.*"
- + Hối lỗi "*Tôi biết làm thế nào bây giờ.*"
- Ở đây có sự biến đổi tâm lý: từ thái độ kiêu ngạo, hống hách sang ăn năn, hối hận
-> *Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sinh động, hợp lí.*

→ *Tính cách: Dế Mèn là một chàng thanh niên trẻ trung, yêu đời, tự tin nhưng cũng kiêu căng, tự phụ, hống hách, coi khinh và cậy sức bắt nạt kẻ yếu.*

4. Nhân vật Dế Choắt

- Ôm yếu, có khiếm khuyết về hình thể, hôi hám, nhút nhát, yếu đuối...
 - Gầy gò, cánh ngắn cùn, càng bè bè, râu cụt.
 - Ngẩn ngẩn, ngơ ngơ, ăn xôi, ở thì.
 - Cái chết của Dế Choắt
 - + Thiệt mạng một cách oan uổng
 - + Trong lúc thoi thóp cũng không trách Dế Mèn mà còn đưa ra lời khuyên.
- => *Dế Choắt yếu đuối nhưng lại am hiểu đời.*

5. Bài học đường đời đầu tiên

Thói ngông cuồng của mình, trêu đùa, khinh thường người khác, thoả mãn niềm vui cho mình đã gây ra hậu quả khôn lường, phải ân hận suốt đời.

=> Dế Mèn đã nhận thức được những sai lầm của bản thân đó là tính kiêu căng, tự phụ. Dế Mèn đã nhận thức được sự ích kỉ, coi thường người khác gây ra hậu quả như thế nào.

6. Bài học cho bản thân:

- Chúng ta không được ngông cuồng, có thái độ kiêu căng tự phụ, xúc nổi.
- Tuy nhiên, trước những lỗi lầm chúng ta cần phải biết nhận ra và sửa chữa.

7. Đặc điểm truyện đồng thoại:

- Văn bản viết về loài vật (các con Dế) được nhân hoá, qua đó vừa phản ánh đặc điểm sinh hoạt của loài vật vừa thể hiện đặc điểm của con người.

III. Tổng kết và củng cố:

1. Nghệ thuật:

- Truyện đồng thoại với nội dung hấp dẫn, sinh động.
- Kể chuyện kết hợp với miêu tả, sử dụng nhiều phép tu từ.
- Xây dựng hình tượng nhân vật Dế Mèn gần gũi với trẻ thơ, miêu tả loài vật chính xác, sinh động

2. Nội dung:

- Vẻ đẹp cường tráng của Dế Mèn. Dế Mèn kiêu căng, xúc nổi gây ra cái chết của Dế Choắt.
- Bài học về lối sống thân ái, chan hòa; yêu thương giúp đỡ bạn bè; cách ứng xử lễ độ, khiêm nhường; sự tự chủ; ăn năn hối lỗi trước cử chỉ sai lầm...

IV. Luyện tập:

- Viết đoạn văn (5 đến 7 câu) nêu cảm nhận của em về nhân vật Dế Mèn.

V. Dặn dò:

- Nắm nội dung bài học.
- Hoàn thành bài tập.
- Chuẩn bị bài: Bài 4: *VĂN BẢN: GIỌT SƯƠNG ĐÊM* (sgk/ 90 -> 93)

-HẾT-